

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025



Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 212033.000119
7671864311

Ngày 19 tháng 2 năm 2008
Ngày 26 tháng 7 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đầu tư đầu tiên của Công ty số 212033.000119 ngày 19 tháng 2 năm 2008, do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bắc Ninh cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày 19 tháng 2 năm 2008.

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty số 767186431 ngày 19 tháng 2 năm 2018, do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bắc Ninh cấp, thay thế Giấy Chứng nhận Đầu tư số 212033.000119.

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7671864311 ngày 26 tháng 7 năm 2018.

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Công ty Cổ phần số 2300323118

ngày 19 tháng 2 năm 2008

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Công ty Cổ phần số 2300323118 ngày 25 tháng 8 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Na Yoon Yeng	Chủ tịch
Ông Cha Gyun Young	Thành viên
Ông Hwang Heon Joo	Thành viên
Ông Ha Il Ung	Thành viên
Ông Tạ Đình Hà	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Cha Gyun Young	Giám đốc
Ông Na Yoon Yeng	Cố vấn cao cấp

Ban kiểm soát

Bà Phan Thị Mai Hoa	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Hương	Thành viên
Ông Yoo Tag	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Yên Phong, Xã Long Châu
Huyện Yên Phong
Tỉnh Bắc Ninh
Việt Nam

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30/09/2025

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản ngắn hạn	100		513,327,330,306	449,774,652,313
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	167,538,072,884	163,759,490,637
Tiền	111		143,207,789,281	139,753,847,807
Các khoản tương đương tiền	112		24,330,283,603	24,005,642,830
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		123,935,229,867	121,476,421,766
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	123,935,229,867	121,476,421,766
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156,766,219,267	120,082,401,519
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	86,029,987,690	64,096,689,706
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	42,181,222,043	30,511,228,727
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		19,220,000,000	19,220,000,000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9,335,009,534	6,254,483,086
Hàng tồn kho	140		38,474,770,073	34,217,043,287
Hàng tồn kho	141	9	38,474,770,073	34,217,043,287
Tài sản ngắn hạn khác	150		26,613,038,215	10,239,295,104
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		890,020,957	252,985,957
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25,723,017,258	9,986,309,147
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		261,887,579,541	260,128,724,260
Các khoản phải thu dài hạn	210		30,340,000	83,742,120
Phải thu dài hạn khác	216		30,340,000	83,742,120
Tài sản cố định	220		199,652,403,501	196,323,001,600
Tài sản cố định hữu hình	221	10	186,713,932,464	183,053,717,383
<i>Nguyên giá</i>	222		378,470,957,118	357,213,408,870
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(191,757,024,654)	(174,159,691,487)
Tài sản cố định vô hình	227	11	12,938,471,037	13,269,284,217
<i>Nguyên giá</i>	228		19,928,637,817	19,928,637,817
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6,990,166,780)	(6,659,353,600)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		49,041,000,000	49,041,000,000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	49,041,000,000	49,041,000,000
Tài sản dài hạn khác	260		13,163,836,040	14,680,980,540
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	13,163,836,040	14,680,980,540
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		775,214,909,847	709,903,376,573

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30/09/2025 (Tiếp)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		63,241,280,712	44,598,244,010
Nợ ngắn hạn	310		55,293,722,144	36,831,267,643
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	37,450,662,933	28,452,765,003
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38,087,647	15,510,000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	13,523,037,345	4,619,189,249
Phải trả người lao động	314		3,602,120,604	3,209,012,510
Chi phí phải trả	315		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		622,859,687	477,760,939
Vay ngắn hạn	320		56,953,928	57,029,942
Nợ dài hạn	330		7,947,558,568	7,766,976,367
Dự phòng phải trả dài hạn	342	16	7,947,558,568	7,766,976,367
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		711,973,629,135	665,305,132,563
Vốn chủ sở hữu	410	17	711,973,629,135	665,305,132,563
Vốn cổ phần	411		167,737,460,000	167,737,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		167,737,460,000	167,737,460,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		95,711,970,000	95,711,970,000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		403,526,355	911,729,752
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		448,196,130,758	401,023,574,252
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		401,023,574,252	352,012,914,200
- LNST kỳ này/năm nay	421b		47,172,556,506	49,010,660,052
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(75,457,978)	(79,601,441)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		775,214,909,847	709,903,376,573

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Chà Gyun Young
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất ngày 30/09/2025

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2025 VND	Quý III/2024 VND	Số lũy kế từ đầu năm 2025 VND	Số lũy kế từ đầu năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	153,605,127,518	127,504,006,389	407,887,637,931	360,071,453,637
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	19	-	13,546,800	17,305,200	104,365,480
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	153,605,127,518	127,490,459,589	407,870,332,731	359,967,088,157
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	110,480,458,929	93,563,373,903	298,147,766,482	269,699,135,761
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		43,124,668,589	33,927,085,686	109,722,566,249	90,267,952,396
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1,869,097,136	(349,305,671)	10,780,447,411	10,297,193,641
Chi phí tài chính	22	21	257,583,340	1,142,202,658	2,267,677,263	1,714,783,071
Chi phí bán hàng	25	22	8,467,409,208	7,879,922,032	24,315,239,640	23,694,762,427
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	11,823,768,053	10,874,606,663	33,354,802,282	37,823,254,420
			-	-	-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24,445,005,124	13,681,048,662	60,565,294,475	37,332,346,119
Thu nhập khác	31	24	2,912,942	15,905,123	84,043,822	89,256,544
Chi phí khác	32	24	578,164,793	2,858,826,687	670,553,488	2,902,272,283
			-	-	-	-
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(575,251,851)	(2,842,921,564)	(586,509,666)	(2,813,015,739)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23,869,753,273	10,838,127,098	59,978,784,809	34,519,330,380
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	5,525,074,748	2,989,655,902	12,802,084,840	4,158,318,009
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		18,344,678,525	7,848,471,196	47,176,699,969	30,361,012,371
Phân bổ cho:						
Cổ đông của công ty mẹ	61		18,344,780,919	7,851,171,234	47,172,556,506	30,370,471,923
Cổ đông không kiểm soát	62		(102,394)	(2,700,038)	4,143,463	(9,459,552)
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Châu Gyun Young
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất ngày 30/09/2025 (PP gián tiếp)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025 VND	30/09/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	1		59,978,784,809	34,519,330,380
Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Khấu hao và phân bổ	2		18,745,715,780	18,052,327,582
Các khoản dự phòng	3		180,582,201	175,152,474
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	5		(4,040,512,428)	(4,553,484,286)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		74,864,570,362	48,193,326,150
Biến động các khoản phải thu	9		(51,664,182,993)	(10,434,092,304)
Biến động hàng tồn kho	10		(4,257,726,786)	(439,931,542)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		9,630,633,977	8,189,508,560
Biến động chi phí trả trước	12		880,109,500	(1,940,397,328)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,970,264,316)	(5,606,526,008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25,483,139,744	37,961,887,528
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(22,732,221,885)	(14,398,117,583)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		463,636,364	469,545,455
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(133,855,229,867)	(130,674,746,599)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		131,396,421,766	117,087,089,901
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27		3,531,039,522	3,270,257,360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21,196,354,100)	(24,245,971,466)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		4,286,785,644	13,715,916,062
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		163,759,490,637	141,917,101,194
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(508,203,397)	600,536,111
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61 + 62)	70	4	167,538,072,884	156,233,553,367

Ngày 10 tháng 10 năm 2025

Người lập:


Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Châu Gyun Young
Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM
Thuyết minh BCTC hợp nhất ngày 30/09/2025

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Seoul Metal Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 bao gồm Công ty và công ty con.

Tại ngày 30/09/2025, Công ty và công ty con có 203 nhân viên (01/01/2025: 207 nhân viên).

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất đỉnh vít, ốc vít chính xác, các linh kiện điện tử kỹ thuật cao dành cho điện thoại di động và các sản phẩm điện tử khác (bao gồm cả quy trình mạ).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có 1 công ty con như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	
			30/09/2025	01/01/2025
Seoul Metal India Private Limited	Bán buôn, bán lẻ đỉnh vít, ốc vít và bu lông chính xác	Ấn Độ	97,74%	97,74%

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM
Thuyết minh BCTC hợp nhất ngày 30/09/2025 (Tiếp)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua/ngày thành lập.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM
Thuyết minh BCTC hợp nhất ngày 30/09/2025 (Tiếp)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, nếu có, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(e) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM
Thuyết minh BCTC hợp nhất ngày 30/09/2025 (Tiếp)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
▪ khác	10 – 20 năm

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM
Thuyết minh BCTC hợp nhất ngày 30/09/2025 (Tiếp)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng

Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng bao gồm tổng số tiền phải trả cho chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng trên lô đất trong Khu Công nghiệp Yên Phong, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, được quy định trong hợp đồng thuê lại đất số 14/2008/BĐS-HĐKT ngày 6 tháng 3 năm 2008 với Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera. Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 45 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường

Công ty có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc giai đoạn thuê đất. Dự phòng được lập dựa trên lãi suất chiết khấu là 3,1%/năm.

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM
Thuyết minh BCTC hợp nhất ngày 30/09/2025 (Tiếp)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính tốt nhất về các khoản chi.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM
Thuyết minh BCTC hợp nhất ngày 30/09/2025 (Tiếp)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty chủ yếu hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý đó là lãnh thổ Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM
Thuyết minh BCTC hợp nhất ngày 30/09/2025 (Tiếp)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt của Công ty, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm trước.

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM
Thuyết minh BCTC hợp nhất ngày 30/09/2025 (Tiếp)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	102,874,006	131,911,430
Tiền gửi ngân hàng	143,104,915,275	139,621,936,377
Các khoản tương đương tiền	24,330,283,603	24,005,642,830
	167,538,072,884	163,759,490,637

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, hưởng lãi suất từ 2.8% - 3.3% một năm

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Seojin Việt Nam	651,359,845	1,529,532,298
Công ty TNHH SERVEONE (Việt Nam)	8,935,501,824	9,080,493,180
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	11,955,367,143	5,738,277,227
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	8,866,846,220	6,218,598,817
Samsung Electronics Singapore Pte. Ltd.	8,134,697,485	3,340,727,566
Công Ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	12,055,565,106	2,700,719,100
Các khách hàng khác	35,430,650,067	35,488,341,518
	86,029,987,690	64,096,689,706

7.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM
Thuyết minh BCTC hợp nhất ngày 30/09/2025 (Tiếp)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
CÔNG TY TNHH J&Y ELECTRONIC VIỆT NAM	5,350,885,608	6,842,764,904
Công ty TNHH Hilock Việt Nam	16,258,730,811	21,119,397,512
CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU HỢP KIM BEDRA VIỆT NAM	44,217,750	44,217,750
Các khách hàng khác	20,527,387,874	2,504,848,561
	42,181,222,043	30,511,228,727

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tạm ứng (*)	7,135,586,352	4,758,000,650
Dự thu lãi tiền gửi	2,199,423,182	1,496,482,436
	9,335,009,534	6,254,483,086

(*) Chi tiết như sau:

	Chức vụ	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Yang Jeong Gyu	Trưởng phòng sản xuất	6,291,105,850	2,765,749,600
Cha Gyun Young	Giám đốc	514,000,000	1,568,000,000
Khác		330,480,502	424,251,050
		7,135,586,352	4,758,000,650

9. Hàng tồn kho

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6,149,553,555	6,452,548,026
Chi phí SXKD dở dang	4,471,653,930	4,669,921,402
Thành phẩm	13,181,740,990	14,566,860,170
Hàng hóa	14,671,821,598	8,527,713,689
	38,474,770,073	34,217,043,287

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	144,331,658,484	173,948,046,292	9,594,128,380	9,086,790,337	20,252,785,377	357,213,408,870
Tăng trong năm	10,650,000,000	9,191,629,258	1,678,692,687	252,250,001	963,697,940	22,736,269,886
Thanh lý	-	-	(1,474,673,637)	-	-	(1,474,673,637)
Điều chỉnh tài khoản					(4,048,000)	(4,048,001)
Số dư cuối năm	154,981,658,483	183,139,675,550	9,798,147,430	9,339,040,338	21,212,435,317	378,470,957,118
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	32,001,419,069	124,427,618,588	4,610,183,895	6,083,740,831	7,036,729,104	174,159,691,487
Khấu hao trong năm	5,347,644,235	9,829,654,236	889,240,165	503,792,167	1,844,571,797	18,414,902,600
Thanh lý	-	-	(817,569,433)	-	-	(817,569,433)
Số dư cuối năm	37,349,063,304	134,257,272,824	4,681,854,627	6,587,532,998	8,881,300,901	191,757,024,654
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	112,330,239,415	49,520,427,704	4,983,944,485	3,003,049,506	13,216,056,273	183,053,717,383
Số dư cuối năm	117,632,595,179	48,882,402,726	5,116,292,803	2,751,507,340	12,331,134,416	186,713,932,464

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 78.7 triệu VND (1/1/2025: 55.82 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM
Thuyết minh BCTC hợp nhất ngày 30/09/2025 (Tiếp)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định vô hình

	Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối năm	19,885,547,817	43,090,000	19,928,637,817
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6,616,263,600	43,090,000	6,659,353,600
Khấu hao trong kỳ	330,813,180	-	330,813,180
Số dư cuối kỳ	6,947,076,780	43,090,000	6,990,166,780
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	13,269,284,217	-	13,269,284,217
Số dư cuối kỳ	12,938,471,037	-	12,938,471,037

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 43 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (01/01/2025 : 43 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM
Thuyết minh BCTC hợp nhất ngày 30/09/2025 (Tiếp)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị khác	Địa chỉ	Tỷ lệ			30/09/2025			01/01/2025		
		Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	
INDUSTRIAS GOL, S.A	Tây Ban Nha	10%	10%		49.041.000.000	(*)	-	10%	10%	
								Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM
Thuyết minh BCTC hợp nhất ngày 30/09/2025 (Tiếp)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ	Chi phí khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5,649,678,925	9,031,301,615	14,680,980,540
Tăng trong kỳ	1,477,726,672	-	1,477,726,672
Phân bổ trong kỳ	(2,753,290,004)	(241,581,168)	(2,994,871,172)
Số dư cuối kỳ	4,374,115,593	8,789,720,447	13,163,836,040

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
CÔNG TY TNHH DOTA PRESSING VINA	2,484,121,986	1,797,061,200
Công Ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	15,250,810,362	7,613,343,575
CÔNG TY TNHH THÉP KOS VIỆT NAM	1,461,342,481	1,660,053,666
Công ty TNHH Thép Daeho Việt Nam	3,449,611,000	3,557,252,490
Các nhà cung cấp khác	14,804,777,104	13,825,054,072
	37,450,662,933	28,452,765,003

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	15,958,680,340	(15,958,680,340)	-
Thuế nhập khẩu	-	136,198,365	(136,198,365)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,754,269,638	12,802,084,840	(3,970,264,316)	12,586,090,162
Thuế thu nhập cá nhân	352,063,421	3,469,611,287	(3,469,348,814)	352,325,894
Thuế nhà thầu	512,856,190	876,583,049	(804,817,950)	584,621,289
Các loại thuế khác	-	3,000,000	(3,000,000)	-
	4,619,189,249	33,246,157,881	(24,342,309,785)	13,523,037,345

16. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn gồm chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng ước tính mà Công ty phải bỏ ra sau khi kết thúc thời hạn thuê lại đất tại khu Công nghiệp Yên Phong – Bắc Ninh theo hợp đồng số 14/2008/BĐS-HĐKT để khôi phục và hoàn trả nguyên trạng mặt bằng theo quy định tại Bộ Luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn.

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM
Thuyết minh BCTC hợp nhất ngày 30/09/2025 (Tiếp)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	167,737,460,000	95,711,970,000	501,421,026	368,786,660,200	(71,508,355)	632,666,002,871		
Lợi nhuận thuần trong kỳ				49,010,660,052	(8,093,086)	49,002,566,966		
Trả cổ tức	-	-	-	(16,773,746,000)	-	(16,773,746,000)		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo (*)	-	-	410,308,726	-	-	410,308,726		
Số dư tại ngày 31/12/2024	167,737,460,000	95,711,970,000	911,729,752	401,023,574,252	(79,601,441)	665,305,132,563		
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	47,172,556,506	4,143,463	47,176,699,969		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo (*)	-	-	(508,203,397)	-	-	(508,203,397)		
Số dư tại ngày 30/09/2025	167,737,460,000	95,711,970,000	403,526,355	448,196,130,758	(75,457,978)	711,973,629,135		

(*) Khoản này phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con (hoạt động tại Ấn Độ) lập bằng Rupee Ấn Độ (“INR”) sang VND.

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM
Thuyết minh BCTC hợp nhất ngày 30/09/2025 (Tiếp)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/09/2025		01/01/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

19.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	309,559,262,934	269,624,599,235
▪ Bán hàng hóa	97,918,821,033	89,788,164,561
▪ Cung cấp dịch vụ, bán phế liệu	409,553,964	658,689,841
	407,887,637,931	360,071,453,637
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	17,305,200	104,365,480
Doanh thu thuần	407,870,332,731	359,967,088,157

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM
Thuyết minh BCTC hợp nhất ngày 30/09/2025 (Tiếp)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Giá vốn hàng bán	298,147,766,482	269,699,135,761
	<u>298,147,766,482</u>	<u>269,699,135,761</u>

21. Doanh thu, Chi phí hoạt động tài chính

a) Doanh thu tài chính	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4,233,980,268	4,538,398,665
Lãi chênh lệch tỷ giá	6,546,467,143	5,758,794,976
	<u>10,780,447,411</u>	<u>10,297,193,641</u>

b) Chi phí tài chính	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND
Chi phí tài chính	2,267,677,263	1,714,783,071
	<u>2,267,677,263</u>	<u>1,714,783,071</u>

22. Chi phí bán hàng

	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7,567,115,007	7,731,334,305
Chi phí vật liệu, bao bì	1,601,771,700	1,731,518,657
Chi phí khấu hao và phân bổ	789,539,621	824,178,460
Phí chuyển giao công nghệ	8,765,827,386	7,818,514,161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,339,480,726	4,309,833,468
Chi phí khác	1,251,505,200	1,279,383,376
	<u>24,315,239,640</u>	<u>23,694,762,427</u>

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM
Thuyết minh BCTC hợp nhất ngày 30/09/2025 (Tiếp)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13,699,864,445	12,973,018,493
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	552,886,320	451,264,075
Chi phí khấu hao và phân bổ	3,110,080,958	3,066,651,272
Thuế, phí và lệ phí	3,050,197	9,550,591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,482,590,748	10,350,609,880
Chi phí khác	6,506,329,614	7,021,214,178
	33,354,802,282	37,823,254,420.0

24. Chi phí khác, thu nhập khác

	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND
Thu nhập khác	84,043,822	89,256,544
Chi phí khác	670,553,488	2,902,272,283
Kết quả từ hoạt động khác	(586,509,666)	(2,813,015,739)

25. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	149,661,753,351	137,145,838,640
Chi phí nhân công	52,283,605,515	49,541,777,833
Chi phí khấu hao và phân bổ	18,745,715,781	18,052,327,582
Chi phí công cụ dụng cụ	23,763,813,907	24,679,110,574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101,471,043,504	90,301,027,122
Chi phí khác	8,729,761,957	12,872,764,447

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM
Thuyết minh BCTC hợp nhất ngày 30/09/2025 (Tiếp)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	30/09/2025 VND	30/09/2024 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	12,802,084,840	4,158,318,009
Chi phí thuế thu nhập	12,802,084,840	4,158,318,009

27. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Ngày 10 tháng 10 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Châu Gyun Young
Giám đốc





Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company

Consolidated Financial Statements
for the Quarter ended 30 Sep 2025

Investment Certificates No.	212033.000119	19 February 2008
	7671864311	26 July 2018

The Company's first Investment Certificate No. 212033.000119 dated 19 February 2008 was issued by the Industrial Zones Authority of Bac Ninh Province and is valid for 47 quarters from 19 February 2008.

The Company's Investment Certificate No. 7671864311 dated 19 February 2018 was issued by the Industrial Zones Authority of Bac Ninh Province and supersedes Investment Certificate No. 212033.000119.

The Company's Investment Certificate has been amended several times, the most recent of which is by Investment Certificate No 7671864311 dated 26 July 2018.

Enterprise Registration Certificate No.	2300323118	19 February 2008
--	------------	------------------

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 2300323118 dated 25 August 2020. The Company's Enterprise Registration Certificate was issued by Bac Ninh Department of Planning and Investment.

Board of Management	Mr. Na Yoon Yeng	Chairman
	Mr. Cha Gyun Young	Member
	Mr. Hwang Heon Joo	Member
	Mr. Ha Il Ung	Member
	Mr. Ta Dinh Ha	Member
Board of Directors	Mr. Cha Gyun Young	Director
	Mr. Na Yoon Yeng	Senior Advisor
Supervisory Board	Ms. Phan Thi Mai Hoa	Head of Supervisory Board
	Ms. Pham Thi Huong	Member
	Mr. Yoo Tag	Member
Registered Office	Yen Phong Industrial Zone, Long Chau Commune Yen Phong District Bac Ninh Province Vietnam	
Auditors	KPMG Limited Vietnam	

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Consolidated balance sheet as at 30 Sep 2025

Form B 01 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		513,327,330,306	449,774,652,313
Cash and cash equivalents	110	4	167,538,072,884	163,759,490,637
Cash	111		143,207,789,281	139,753,847,807
Cash equivalents	112		24,330,283,603	24,005,642,830
Short-term financial investments	120		123,935,229,867	121,476,421,766
Held-to-maturity investments	123	5	123,935,229,867	121,476,421,766
Accounts receivable – short-term	130		156,766,219,267	120,082,401,519
Accounts receivable from customers	131	6	86,029,987,690	64,096,689,706
Prepayments to suppliers	132	7	42,181,222,043	30,511,228,727
Loans receivable	135		19,220,000,000	19,220,000,000
Other receivables	136	8	9,335,009,534	6,254,483,086
Inventories	140	9	38,474,770,073	34,217,043,287
Inventories	141		38,474,770,073	34,217,043,287
Other current assets	150		26,613,038,215	10,239,295,104
Short-term prepaid expenses	151		890,020,957	252,985,957
Deductible value added tax	152		25,723,017,258	9,986,309,147
Long-term assets (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		261,887,579,541	260,128,724,260
Accounts receivable – long-term	210		30,340,000	83,742,120
Other long-term receivables	216		30,340,000	83,742,120
Fixed assets	220		199,652,403,501	196,323,001,600
Tangible fixed assets	221	10	186,713,932,464	183,053,717,383
Cost	222		378,470,957,118	357,213,408,870
Accumulated depreciation	223		(191,757,024,654)	(174,159,691,487)
Intangible fixed assets	227	11	12,938,471,037	13,269,284,217
Cost	228		19,928,637,817	19,928,637,817
Accumulated amortisation	229		(6,990,166,780)	(6,659,353,600)
Long-term financial investments	250	12	49,041,000,000	49,041,000,000
Investments in subsidiaries	251		-	-
Equity investments in other entities	253		49,041,000,000	49,041,000,000
Allowance for diminution in the value of long-	254		-	-
Other long-term assets	260		13,163,836,040	14,680,980,540
Long-term prepaid expenses	261	13	13,163,836,040	14,680,980,540
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		775,214,909,847	709,903,376,573

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Consolidated balance sheet as at 30 Sep 2025 (continued)

Form B 01 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

RESOURCES

Liabilities (300 = 310 + 330)	300		63,241,280,712	44,598,244,010
Current liabilities	310		55,293,722,144	36,831,267,643
Accounts payable to suppliers	311	14	37,450,662,933	28,452,765,003
Advances from customers	312		38,087,647	15,510,000
Taxes and others payable to State Treasury	313	15	13,523,037,345	4,619,189,249
Payables to employees	314		3,602,120,604	3,209,012,510
Other payables – short-term	319		622,859,687	477,760,939
Short-term borrowings	320		56,953,928	57,029,942
			-	-
Long-term liabilities	330		7,947,558,568	7,766,976,367
Provisions – long-term	342	16	7,947,558,568	7,766,976,367
equity (400 = 410)	400		711,973,629,135	665,305,132,563
Owners' equity	410	17	711,973,629,135	665,305,132,563
Share capital	411	18	167,737,460,000	167,737,460,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		167,737,460,000	167,737,460,000
Share premium	412		95,711,970,000	95,711,970,000
Foreign exchange differences	417		403,526,355	911,729,752
Retained profits	421		448,120,672,780	400,943,972,811
- Retained profits brought forward	421a		401,023,574,252	352,012,914,200
- Retained profit for the current year	421b		47,172,556,506	49,010,660,052
Non-controlling interest	429		(75,457,978)	(79,601,441)
Total resources (440 = 300 + 400)	440		775,214,909,847	709,903,376,573

Oct 2025

Prepared by:



Nguyen Thi Ninh
Chief Accountant

Approved by:



Cha Gyun Young
Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Consolidated statement of income for the quarter ended 30 Sep 2025

Form B 02– DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	3rd Quarter 2025 VND	3rd quarter.2024 VND	Month 01~09 2025 VND	Month 01~09 2024 VND
Revenue from sales of goods and provision of services	1	19	153,605,127,518	127,504,006,389	407,887,637,931	360,071,453,637
Revenue deductions	2	19	-	13,546,800	17,305,200	104,365,480
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	19	153,605,127,518	127,490,459,589	407,870,332,731	359,967,088,157
Cost of sales	11	20	110,480,458,929	93,563,373,903	298,147,766,482	269,699,135,761
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		43,124,668,589	33,927,085,686	109,722,566,249	90,267,952,396
Financial income	21	21	1,869,097,136	(349,305,671)	10,780,447,411	10,297,193,641
Financial expenses	22	22	257,583,340	1,142,202,658	2,267,677,263	1,714,783,071
Selling expenses	25	23	8,467,409,208	7,879,922,032	24,315,239,640	23,694,762,427
General and administration expenses	26	24	11,823,768,053	10,874,606,663	33,354,802,282	37,823,254,420
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		24,445,005,124	13,681,048,662	60,565,294,475	37,332,346,119
Other income	31	25	2,912,942	15,905,123	84,043,822	89,256,544
Other expenses	32	25	578,164,793	2,858,826,687	670,553,488	2,902,272,283
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(575,251,851)	(2,842,921,564)	(586,509,666)	(2,813,015,739)
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		23,869,753,273	10,838,127,098	59,978,784,809	34,519,330,380
Income tax expense – current	51	27	5,525,074,748	2,989,655,902	12,802,084,840	4,158,318,009
Net profit after tax (60 = 50 - 51)	60		18,344,678,525	7,848,471,196	47,176,699,969	30,361,012,371
Attributable to:						
Shareholders of the parent company	61		18,344,780,919	7,851,171,234	47,172,556,506	30,370,471,923
Non-controlling interest	62		(102,394)	(2,700,038)	4,143,463	(9,459,552)
Basic earnings per share						
Basic earnings per share	70					

Oct 2025

Prepared by:



Nguyen Thi Ninh
Chief Accountant

Approved by:



Cha Gyun Young
Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Consolidated statement of cash flows for the quarter ended 30 Sep 2025
(Indirect method)

Form B 03 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	3rd quarter 2025 VND	3rd quarter 2024 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Profit before tax	1		59,978,784,809	34,519,330,380
Adjustments for			-	-
Depreciation and amortisation	2		18,745,715,780	18,052,327,582
Allowances and provisions	3		180,582,201	175,152,474
(Profits)/losses from investing activities	5		(4,040,512,428)	(4,553,484,286)
Operating profit before changes in working capital	8		74,864,570,362	48,193,326,150
Change in receivables	9		(51,664,182,993)	(10,434,092,304)
Change in inventories	10		(4,257,726,786)	(439,931,542)
Change in payables and other liabilities	11		9,630,633,977	8,189,508,560
Change in prepaid expenses	12		880,109,500	1,940,397,328
			29,453,404,060	43,568,413,536
Income tax paid	15		(3,970,264,316)	(5,606,526,008)
Net cash flows from operating activities	20		25,483,139,744	37,961,887,528
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(22,732,221,885)	(14,398,117,583)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		463,636,364	469,545,455
Payments for granting loans, purchase of debt instruments of other entities	23		(133,855,229,867)	(130,674,746,599)
Amounts recovered on borrowing and repurchase of debt instruments of other units	24		131,396,421,766	117,087,089,901
Receipts of interests	27		3,531,039,522	3,270,257,360
Net cash flows from investing activities	30		(21,196,354,100)	(24,245,971,466)
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50		4,286,785,644	13,715,916,062
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		163,759,490,637	141,917,101,194
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61		(508,203,397)	600,536,111
Cash and cash equivalents at the end of the year (70= 50 + 60 + 61)	70	4	167,538,072,884	156,233,553,367

Prepared by:



Nguyen Thi Ninh
Chief Accountant

Oct 2025

Approved by:



Cha Gyun Young
Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the consolidated financial statements for the quarter ended 30 Sep 2025 (Continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company (“the Company”) was incorporated as a joint stock company in Vietnam. The consolidated financial statements of the Company for the quarter ended 30 June 2025 comprise the Company and its subsidiary.

As at 30 Sep 2025, the Company and its subsidiary had 203 employees (01/01/2025: 207 employees).

(b) Principal activities

The principal activities of the Company and its subsidiary are to produce screws, bolts, hi-tech electronic components for mobiles and other electronic products (including the process of plating).

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company and its subsidiary is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 30 Sep 2025 and 1 January 2025, the Company had one subsidiary as follows:

	Principal activities	Address	% of ownership and % of voting rights	
			30/09/2025	01/01/2025
Seoul Metal India Private Limited	Wholesale and retail of high-precision screws and bolts	India	97.74%	97.74%

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the consolidated financial statements for the quarter ended 30 Sep 2025 (Continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company and its subsidiary is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for consolidated financial statement presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company and its subsidiary in the preparation of these consolidated financial statements.

(a) Basis of consolidation

(i) Subsidiaries

Subsidiaries are entities directly or indirectly controlled by the Company. The financial statements of the subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(ii) Non-controlling interests

Non-controlling interests are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition/date of incorporation.

Changes in the Company's interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. The difference between the change in the Company's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

(iii) Transactions eliminated on consolidation

Intra-group balances and transactions, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements.

(b) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the quarter have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rates (for assets) and account transfer selling rates (for liabilities), at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company and its subsidiary most frequently conduct transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the consolidated financial statements for the quarter ended 30 Sep 2025 (Continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(c) Foreign operations

The assets and liabilities of foreign operations, including goodwill and fair value adjustments arising on acquisition, if any, are translated to VND at exchange rates at the end of the annual accounting period. The income and expenses of foreign operations are translated to VND at exchange rates at the dates of transactions.

Foreign currency differences arising from the translation of foreign operations are recognised in the consolidated balance sheet under the caption “Foreign exchange differences” in equity.

(d) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(e) Investments

(i) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company’s Board of Directors has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include bonds and loans receivable held to maturity. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(ii) Equity investments in other entities

Equity investments other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment’s carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(f) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(g) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the consolidated financial statements for the quarter ended 30 Sep 2025 (Continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The Company and its subsidiary apply the perpetual method of accounting for inventories.

(h) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the statement of income in the quarter in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

- | | |
|----------------------------|-------------------|
| ▪ buildings and structures | 6 – 45 quarter s |
| ▪ plant and equipment | 5 – 15 quarter s |
| ▪ motor vehicles | 6 – 10 quarter s |
| ▪ office equipment | 5 – 10 quarter s |
| ▪ others | 10 – 20 quarter s |

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the consolidated financial statements for the quarter ended 30 Sep 2025 (Continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(i) Intangible fixed assets

(i) *Infrastructure fees*

Infrastructure use fees are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of infrastructure use fees comprises the total amount paid for the use of infrastructure in the land lot in Yen Phong Industrial Zone, Yen Phong District, Bac Ninh Province, specified in Land Lease Contract No. 14/2008/BDS-HDKT dated 6 March 2008 with Viglacera Real Estate Company. Infrastructure use fees are amortised on a straight-line basis over 45 quarter s.

(ii) *Software*

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 quarter s.

(j) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(k) Long-term prepaid expenses

(i) *Tools and instruments*

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulations. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 3 quarter s.

(ii) *Other prepaid expenses*

Other prepaid expenses are expenses related to lawn and hotel fees for golf course rental service, which are amortised on a straight-line basis over a period of 36 to 360 months.

(l) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(m) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Site restoration

The company has the obligation to restore the land on which its factory is located to its original condition at the end of its land lease period. The provision has been calculated using a discount rate of 3.1% per annum.

The discount rate applied is the pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and those risks specific to the liability that have not been reflected in the best estimate of the expenditure.

(n) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

(o) Taxation

Income tax on the consolidated profit for the quarter comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the quarter, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous quarters.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the consolidated financial statements for the quarter ended 30 Sep 2025 (Continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(p) Revenue and other incomes

(i) Goods sold

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

(ii) Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the consolidated statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(iii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(iv) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established.

(q) Leases

Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(r) Earnings per share

The company presents basic earnings per share (EPS) for its ordinary shares. Basic earnings per share is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Company (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds for the accounting period) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the quarter. During the quarter, the company did not have any dilutive potential ordinary shares. Therefore, the presentation of diluted earnings per share is not applicable.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the consolidated financial statements for the quarter ended 30 Sep 2025 (Continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(s) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the company and its subsidiary that is engaged either in providing related products or services (business segment) or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The company's primary format for segment reporting is based on business segments.

The company did not present geographical segment because the Board of Directors determines that the company currently operates in a geographical segment which is Vietnam territory.

(t) Related parties

Parties are considered to be related to the Company and its subsidiary if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and its subsidiary and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(u) Comparative information

Comparative information in these consolidated financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior quarter are included as an integral part of the current quarter financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current quarter. Accordingly, the comparative information in these consolidated financial statements is not intended to present the company's consolidated financial position, results of operation or cash flows for the prior quarter.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the consolidated financial statements for the quarter ended 30 Sep 2025
(Continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

4. Cash and cash equivalents

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Cash on hand	102,874,006	131,911,430
Cash in banks	143,104,915,275	139,621,936,377
Cash equivalents	24,330,283,603	24,005,642,830
	167,538,072,884	163,759,490,637

5. Held-to-maturity investments

Held-to-maturity represents deposits with the term of 6 months at domestic banks, which earn interest at rates from 2.8% to 3.3% per annum (1/1/2025: 2.8% - 3.3% per annum).

6. Accounts receivable from customers

Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Seojin Vietnam Limited Company	651,359,845	1,529,532,298
Serveone (Vietnam) Company Limited	8,935,501,824	9,080,493,180
Samsung Electronics Vietnam Thai Nguyen Company Limited	11,955,367,143	5,738,277,227
Samsung Electronics Vietnam Company Limited	8,866,846,220	6,218,598,817
Samsung Electronics Singapore Pte. Ltd.	8,134,697,485	3,340,727,566
Seoul Metal Co.,Ltd	12,055,565,106	2,700,719,100
Other customers	35,430,650,067	35,488,341,518
	86,029,987,690	64,096,689,706

7. Prepayments to suppliers

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the consolidated financial statements for the quarter ended 30 Sep 2025
(Continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
J&Y Electronics Vietnam Company Limited	5,350,885,608	6,842,764,904
Hilock Vietnam Company Limited	16,258,730,811	21,119,397,512
Bedra Viet Nam Alloy Material Company Limited	44,217,750	44,217,750
Other customers	20,527,387,874	2,504,848,561
	<u>42,181,222,043</u>	<u>30,511,228,727</u>

8. Other receivables

	Position	30/09/2025	01/01/2025
		VND	VND
Yang Jeong Gyu	Head of Production Department	6,291,105,850	2,765,749,600
Cha Gyun Young	Director	514,000,000	1,568,000,000
Others		330,480,502	424,251,050
		<u>7,135,586,352</u>	<u>4,758,000,650</u>

- (*) These mainly include advances to individual members of the Company's management. These advances will be gradually deducted from their monthly salaries. Details are as follows:

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Raw materials	6,149,553,555	6,452,548,026
Work in progress	4,471,653,930	4,669,921,402
Finished goods	13,181,740,990	14,566,860,170
Merchandise inventories	14,671,821,598	8,527,713,689
	<u>38,474,770,073</u>	<u>34,217,043,287</u>

9. Inventories

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Raw materials	6,149,553,555	6,452,548,026
Work in progress	4,471,653,930	4,669,921,402
Finished goods	13,181,740,990	14,566,860,170
Merchandise inventories	14,671,821,598	8,527,713,689
	<u>38,474,770,073</u>	<u>34,217,043,287</u>

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the consolidated financial statements for the quarter ended 30 Sep 2025 (Continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

10. Tangible fixed assets

Included in the cost of tangible fixed assets were assets costing VND 78.7 million which were fully depreciated as of 31 March 2025 (01/01/2025 : 55.82 VND million), but which are still in active use.

Buildings and structures VND	Plant and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
144,331,658,484	173,948,046,292	9,594,128,380	9,086,790,337	20,252,785,377	357,213,408,870
10,650,000,000	9,191,629,258	1,678,692,687	252,250,001	963,697,940	22,736,269,886
-	-	(1,474,673,637)	-	-	(1,474,673,637)
-	-	-	-	(4,048,000)	(4,048,001)
-	-	-	-	-	-
154,981,658,483	183,139,675,550	9,798,147,430	9,339,040,338	21,212,435,317	378,470,957,118
32,001,419,069	124,427,618,588	4,610,183,895	6,083,740,831	7,036,729,104	174,159,691,487
5,347,644,235	9,829,654,236	889,240,165	503,792,167	1,844,571,797	18,414,902,600
-	-	(817,569,433)	-	-	(817,569,433)
37,349,063,304	134,257,272,824	4,681,854,627	6,587,532,998	8,881,300,901	191,757,024,654
112,330,239,415	49,520,427,704	4,983,944,485	3,003,049,506	13,216,056,273	183,053,717,383
117,632,595,179	48,882,402,726	5,116,292,803	2,751,507,340	12,331,134,416	186,713,932,464

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company**Notes to the consolidated financial statements for the quarter ended 30 Sep 2025 (Continued)****Form B 09 – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***11. Intangible fixed assets**

	Infrastructure fees	Software	Total
	VND	VND	VND
Cost			
Opening balance	19,885,547,817	43,090,000	19,928,637,817
Closing balance	19,885,547,817	43,090,000	19,928,637,817
Accumulated depreciation			
Opening balance	6,616,263,600	43,090,000	6,659,353,600
Charge for the year	330,813,180	-	330,813,180
Closing balance	6,947,076,780	43,090,000	6,990,166,780
Net book value			
Opening balance	13,269,284,217	0	13,269,284,217
Closing balance	12,938,471,037	0	12,938,471,037

Included in intangible fixed assets were assets costing VND43 million which were fully amortised as of 30 Sep 2025 (01/01/2025 : VND43 million), but which are still in use.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the consolidated financial statements for the quarter ended 30 Sep 2025 (Continued)
Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*
12. Long-term investments

	Address	Percentage		30/09/2025 and 01/01/2025		
		% of equity owned	% of voting rights	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
Other						
INDUSTRIAS GOL, S.A	Spain	10.0%	10.0%	49,041,000,000	(*)	-

- (*) The Company has not determined fair values of these financial instruments for disclosure in the consolidated financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under the Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. There fair values of these financial instruments may differ from their carrying amounts.

13. Long-term prepaid expenses

	Tools and instruments VND	Others VND	Total VND
Opening balance	5,649,678,925	9,031,301,615	14,680,980,540
Additions	1,477,726,672	-	1,477,726,672
Amortisation for the year	(2,753,290,004)	(241,581,168)	(2,994,871,172)
Closing balance	4,374,115,593	8,789,720,447	13,163,836,040

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company**Notes to the consolidated financial statements for the quarter ended 30 Sep 2025 (Continued)****Form B 09 – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***14. Accounts payable to suppliers****Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
DOTA PRESSING VINA Co.,Ltd	2,484,121,986	1,797,061,200
Seoul Metal (Korea) Co., Ltd	15,250,810,362	7,613,343,575
KOS Vietnam Co., Ltd	1,461,342,481	1,660,053,666
Daeho Special Steel Vina Co., Ltd	3,449,611,000	3,557,252,490
Other suppliers	14,804,777,104	13,825,054,072
	37,450,662,933	28,452,765,003

15. Taxes and others payable to State Treasury

	01/01/2025 VND	Incurred VND	Paid/deducted VND	30/09/2025 VND
Value added tax	-	15,958,680,340	(15,958,680,340)	-
Import tax	-	136,198,365	(136,198,365)	-
Corporate income tax	3,754,269,638	12,802,084,840	(3,970,264,316)	12,586,090,162
Personal income tax	352,063,421	3,469,611,287	(3,469,348,814)	352,325,894
Foreign Contractor Tax	512,856,190	876,583,049	(804,817,950)	584,621,289
Other taxes	-	3,000,000	(3,000,000)	-
	4,619,189,249	33,246,157,881	(24,342,309,785)	13,523,037,345

16. Long-term provisions

Long-term provisions include estimated costs of site clearing and restoration that the Company has to pay at the end of the sublease term of the land in Yen Phong Industrial Park - Bac Ninh under Contract No. 14/2008/BDS-HDKT for restoring the site to its original state in accordance with the provisions of the Civil Code and relevant guiding documents.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company

Notes to the consolidated financial statements for the quarter ended 30 Sep 2025 (Continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Changes in owners' equity

	Share capital		Capital surplus		Foreign exchange differences		Retained profits		Non-controlling interest		Total	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Balance at 01/01/2024	167,737,460,000		95,711,970,000		501,421,026		368,786,660,200		(71,508,355)		632,666,002,871	
Net profit for the period	-		-		-		49,010,660,052		(8,093,086)		49,002,566,966	
Dividend payments in cash	-		-		-		(16,773,746,000)		-		(16,773,746,000)	
Currency translation differences (*)	-		-		410,308,726		-		-		410,308,726	
Balance at 31/12/2024	167,737,460,000		95,711,970,000		911,729,752		401,023,574,252		(79,601,441)		665,305,132,563	
Net profit/(loss) for the year	-		-		-		47,172,556,506		4,143,463		47,176,699,969	
Dividend payments in cash	-		-		-		-		-		-	
Currency translation differences (*)	-		-		(508,203,397)		-		-		(508,203,397)	
Balance at 30/09/2025	167,737,460,000		95,711,970,000		403,526,355		448,196,130,758		(75,457,978)		711,973,629,135	

(*) This amount is due to currency translation of the subsidiary's financial statements (operating in India) from Indian Rupee ("INR") to VND.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the consolidated financial statements for the quarter ended 30 Sep 2025
(Continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

18. Share capital

The Company's authorised and contributed share capital presented in par value are:

	30/09/2025		01/01/2025	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised share capital	16,773,746	167,737,460,000	16,773,746	167,737,460,000
Issued share capital and shares in circulation				
Ordinary shares	16,773,746	167,737,460,000	16,773,746	167,737,460,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

19. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax.

	30/09/2025 VND	30/09/2024 VND
Total revenue		
▪ Sales of finished goods	309,559,262,934	269,624,599,235
▪ Sales of merchandise inventories	97,918,821,033	89,788,164,561
▪ Provision of services and sales of scraps	409,553,964	658,689,841
	407,887,637,931	360,071,453,637
Less revenue deductions		
▪ Sales allowances	17,305,200	104,365,480
Net revenue	407,870,332,731	359,967,088,157

20. Cost of sales

	30/09/2025 VND	30/09/2024 VND
Total cost of sales:	298,147,766,482	269,699,135,761

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the consolidated financial statements for the quarter ended 30 Sep 2025
(Continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

21. Financial income

	30/09/2025 VND	30/09/2024 VND
Interest income from deposits and loans	4,233,980,268	4,538,398,665
Realised foreign exchange gains	6,546,467,143	5,758,794,976
	<u>10,780,447,411</u>	<u>10,297,193,641</u>

22. Financial expenses

	30/09/2025 VND	30/09/2024 VND
Financial expenses	2,267,677,263	1,714,783,071
	<u>2,267,677,263</u>	<u>1,714,783,071</u>

23. Selling expenses

	30/09/2025 VND	30/09/2024 VND
Staff cost	7,567,115,007	7,731,334,305
Materials and packing fee	1,601,771,700	1,731,518,657
Depreciation and amortisation	789,539,621	824,178,460
Technology transfer fee	8,765,827,386	7,818,514,161
Outside services	4,339,480,726	4,309,833,468
Other selling expenses	1,251,505,200	1,279,383,376
	<u>24,315,239,640</u>	<u>23,694,762,427</u>

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the consolidated financial statements for the quarter ended 30 Sep 2025
(Continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

24. General and administration expenses

	30/09/2025 VND	30/09/2024 VND
Staff costs	13,699,864,445	12,973,018,493
Tools and supplies and office equipment	552,886,320	451,264,075
Depreciation and amortisation	3,110,080,958	3,066,651,272
Taxes, fees and charges	3,050,197	9,550,591
Outside services	9,482,590,748	10,350,609,880
Other expenses	6,506,329,614	7,021,214,178
	33,354,802,282	37,823,254,420

25. Other expenses

	30/09/2025 VND	30/09/2024 VND
Loss on disposals of fixed assets	84,043,822	89,256,544
Others	670,553,488	2,902,272,283
other profits	(586,509,666)	(2,813,015,739)

26. Production and business costs by element

	30/09/2025 VND	30/09/2024 VND
Raw material costs included in production costs	149,661,753,351	137,145,838,640
Labour costs and staff costs	52,283,605,515	49,541,777,833
Depreciation and amortisation	18,745,715,781	18,052,327,582
Tools and supplies	23,763,813,907	24,679,110,574
Outside services	101,471,043,504	90,301,027,122
Other expenses	8,729,761,957	12,872,764,447

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the consolidated financial statements for the quarter ended 30 Sep 2025
(Continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

27. Income tax

(a) Recognised in the consolidated statement of income

	30/09/2025	30/09/2024
	VND	VND
Current tax expense		
Current year	12,802,084,840	4,158,318,009
Over provision in prior years	-	
	12,802,084,840	4,158,318,009

28. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2025 was derived from the balances and amounts reported in the Company's consolidated financial statements as at and for the quarter ended 30 Sep 2025

Oct 2025

Prepared by:



Nguyen Thi Ninh
Chief Accountant

Approved by:



Cha Gyun Young
Director

**CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL
METAL VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2025-Q3/CV-SMV
“ V/v giải trình KQKD BC
Riêng-hợp nhất Quý III/2025”

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Căn cứ vào kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 3 năm 2025 có chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế biến động tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2024, Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam xin được trình như sau:

- Trong Quý 3 năm 2025, Doanh thu của báo cáo riêng tăng 20.2% so cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng trên 10% so cùng kỳ năm 2024
- Doanh thu báo cáo hợp nhất tăng 20.5% so cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng trên 10% so cùng kỳ năm 2024

Vậy Công ty xin trân trọng giải trình để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu CT.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



**GIÁM ĐỐC
CHA GYUN YOUNG**

**Seoul Metal Vietnam
Joint Stock Company**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

No.: 2025-Q3/CV-SMV
Re: Explanation on Business
Results of Q3/2025 Separate and
Consolidated
Financial Statements

Bac Ninh, October 17, 2025

To : - State Securities Commission of Vietnam (SSC)

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market;

Based on the business results presented in the separate and consolidated financial statements for the third quarter of 2025, which show that profit after tax increased by more than 10% compared to the same period in 2024, Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company would like to report as follows:

- In the third quarter of 2025, revenue in the separate financial statements increased by 20.2% compared to the same period last year, resulting in a profit after tax increase of more than 10% year-on-year.
- Consolidated revenue increased by 20.5% compared to the same period last year, leading to a profit after tax increase of more than 10% year-on-year.

Accordingly, the Company respectfully submits this explanation for the information of the State Securities Commission of Vietnam and investors.

Respectfully yours,

Recipients:

- As above;
- Company archives.

GENERAL DIRECTOR



**GIÁM ĐỐC
CHA GYUN YOUNG**